

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN S M C
TỈNH LÀO CAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-5-2020

V/v: “*Ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN S M C - TỈNH LÀO CAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bình Trọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Hữu Nghĩa;

2. Bà Lê Thị Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Ngọc Long - Thư ký Toà án nhân dân HUYỆN S M C, tỉnh Lào Cai.

**- Đại diện viện kiểm sát nhân dân HUYỆN S M C, tỉnh Lào Cai tham gia phiên
tòa:** Bà Dương Thị Hồng Luận - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2020 tại Trụ sở Toà án nhân dân HUYỆN S M C, tỉnh Lào Cai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 14/2020/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 02 năm 2020 về việc “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2020/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh L V L sinh năm 1992

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn N L, xã T CH, huyện B H, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Chị V Th V sinh năm 1995

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn S CH, xã S CH, HUYỆN S M C, tỉnh Lào Cai - Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2020, bản tự khai, biên bản lấy lời khai nguyên đơn Anh L V L trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị V Th V về chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 không Đăng ký kết hôn; đến ngày 17 tháng 4 năm 2018 anh chị tự nguyện Đăng ký kết hôn với nhau tại UBND xã T CH, huyện B H, tỉnh Lào Cai. Sau khi kết hôn vợ chồng chưa có mâu thuẫn gì nhưng kể từ tháng 8 năm 2018 thì tình cảm vợ chồng anh chị đã không có hạnh phúc, mặc dù khi đó chị V đang mang thai cháu T nhưng vẫn tự ý bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại Thôn S CH, xã S CH, HUYỆN S M C. Anh cùng gia đình đã nói chuyện và khuyên giải để chị V quay về chung sống nhưng chị V không đồng ý; khi chị V sinh con anh có đến chăm sóc 01 tuần và đón chị V về nhưng chị cũng không về. Tháng 02 năm

2019 khi chị V sinh con được 02 tháng thì gọi cho anh cùng gia đình đến đón cháu T về, mặc dù cháu còn nhỏ nhưng anh đã phải đón con về tự nuôi bằng sữa ngoài từ đó cho đến nay. Từ tháng 8 năm 2018 khi chị V bỏ về nhà bố mẹ đẻ cho đến nay thì anh và chị V sống ly thân hẳn không còn quan tâm đến nhau nữa, đã vậy chị V còn viết gửi cho anh 01 lá đơn xin được ly hôn với lý do không hợp nhau mà anh đã nộp cho Tòa án có chữ ký của chị V. Nay anh vẫn giữ nguyên yêu cầu của mình là đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn với chị V Th V.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn: Anh và chị V có 01 con chung cháu tên là L Đ T sinh ngày 03/12/2018 cháu khỏe mạnh và phát triển bình thường, vợ chồng anh đã sống ly thân với nhau từ lâu nhưng cháu T trực tiếp ở cùng với anh do anh nuôi dưỡng từ tháng 02 năm 2019 đến nay (từ khi cháu mới được 02 tháng tuổi). Khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu T, không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Anh làm nghề thợ xây, đến mùa du lịch cùng gia đình kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng (Homestay) tại huyện B H, tỉnh Lào Cai nên việc làm và thu nhập bình quân được 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/ tháng đảm bảo việc trực tiếp nuôi dưỡng con chung mà không cần chị V phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản: Anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Những tài liệu, chứng cứ anh L đã nộp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm: Bản chính Giấy chứng nhận Đăng ký kết hôn (V + L); Bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân của L V L; Bản sao chứng thực Sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Lâm Văn Ngân gồm 03 trang; Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú, tạm trú, tạm vắng đối với chị V Th V gồm 01 trang; Đơn xin xác nhận hộ khẩu thường trú đối với chị V Th V gồm 01 trang; Trích lục khai sinh của cháu L Đ T; Đơn xác nhận mâu thuẫn vợ chồng, việc làm và thu nhập đối với Anh L V L gồm 02 trang; Đơn viết tay của chị V Th V trình bày được ly hôn với Anh L V L gồm 01 trang; Trích lục khai sinh của chị V Th V; Bản tự khai của Anh L V L đề ngày 27/2/2020.

2. Đề nghị của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị V xin được ly hôn với anh L V L, lý do là không hợp nhau.

- Về con chung, yêu cầu về nuôi con khi ly hôn; về tài sản, về quyền và nghĩa vụ về tài sản: Tòa án đã tổng đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với chị V nhưng tại phiên tòa chị V vắng mặt không có lý do.

Những tài liệu, chứng cứ do bị đơn xuất trình để chứng minh cho đề nghị của mình là có căn cứ và hợp pháp: Bị đơn không cung cấp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ gì.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân HUYỆN S M C phát biểu ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

3.1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc chấp hành pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm quyền thụ lý giải quyết, việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại các Điều 28, 35, 39, 68 của Bộ luật tố tụng dân sự; việc xác minh, thu thập chứng cứ đúng quy định; về trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định tại các Điều 195, 196, 203 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm, về nguyên tắc xét xử, thành phần Hội đồng xét xử, sự có mặt của các thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình.

3.2. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56; khoản 1,2 Điều 81; khoản 1,3 Điều 82 Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xét xử theo hướng:

- Về quan hệ hôn nhân: Giải quyết cho Anh L V L được ly hôn với chị V Th V.

- Về nuôi con sau khi ly hôn: Giao cháu L Đ T sinh ngày 03 tháng 12 năm 2018 cho Anh L V L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị V Th V không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Không đề cập giải quyết.

Tuyên án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

3. 3. Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm pháp luật: Không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:*

Anh L khởi kiện ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với chị V, chị V có địa chỉ nơi cư trú tại Thôn S CH, xã S CH, HUYỆN S M C, do vậy đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện S M C tỉnh Lào Cai theo quy định tại các Điều 28, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt cho nguyên đơn, niêm yết đối với bị đơn đầy đủ các văn bản tố tụng dân sự. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ cho các đương sự nhưng bị đơn vắng mặt; Căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố

tụng dân sự Tòa án hoãn phiên tòa xét xử vụ án vào ngày 13 tháng 5 năm 2020 và ấn định thời gian địa điểm mở lại phiên tòa vào hồi 07 giờ 30 phút ngày 29 tháng 5 năm 2020; tại phiên tòa ngày 29 tháng 5 năm 2020 nguyên đơn vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án tổng đạt (niêm yết hợp lệ) các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Do vậy Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Tuy anh L và chị V về chung sống với nhau từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 chưa đăng ký kết hôn nhưng đến ngày 17 tháng 4 năm 2018 anh chị đã Đăng ký kết hôn tại UBND xã T CH, huyện B H, tỉnh Lào Cai; thời điểm kết hôn anh chị không vi phạm về điều kiện kết hôn, nơi đăng ký kết hôn do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Việc anh L kiện ly hôn chị V, Tòa án xét thấy:

Kể từ khi kết hôn cho đến thời điểm phát sinh mâu thuẫn, thời gian chung sống hòa thuận, hạnh phúc giữa anh L với chị V không dài, anh chị về chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 đến ngày 17 tháng 4 năm 2018 thì tự nguyện Đăng ký kết hôn đến tháng 8 năm 2018 thì vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn mà nguyên nhân chính là do vợ chồng không hợp nhau, cũng từ tháng 8 năm 2018 cho đến nay vợ chồng sống ly thân hẳn không còn quan tâm đến nhau nữa, chị V bỏ về sống cùng gia đình nhà bố mẹ đẻ tại Thôn S CH, xã S CH, HUYỆN S M C còn anh L sống tại thôn N L, xã T CH, huyện B H, tỉnh Lào Cai. Do không có hạnh phúc nên chị V đã viết gửi cho anh L 01 lá đơn xin được ly hôn lý do không hợp nhau mà anh L đã nộp cho Tòa án. Khi chị V mới sinh con được 02 tháng tuổi thì gọi điện cho anh L đến để đón con về, anh L đã đón con về và trực tiếp nuôi con bằng sữa ngoài từ khi cháu mới được 02 tháng tuổi cho đến nay. Điều đó đã thể hiện vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, người nào chỉ biết bốn phận của người đó, vợ chồng bỏ mặc nhau muốn sống ra sao thì sống, hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng không có kết quả. Xét thấy hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử cho Anh L V L được ly hôn chị V Th V.

[3] *Về nuôi con khi ly hôn*:

Quá trình chung sống anh L và chị V có 01 con chung là cháu L Đ T sinh ngày 03/12/2018 cháu khỏe mạnh phát triển bình thường, từ khi cháu mới được 02 tháng tuổi đã do anh L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến nay. Sau khi ly hôn anh L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T cho đến khi cháu đủ 18 tuổi không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng tiền nuôi con. Do chị V vắng mặt nên không có yêu cầu đề nghị gì về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con.

Mặc dù cháu L Đ T mới được 1,5 tuổi nhưng xét thấy anh L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con và là lao động chính, làm nghề thợ xây, đến mùa du lịch còn cùng gia đình kinh doanh dịch vụ du lịch cộng đồng (Homestay) tại huyện B H, tỉnh Lào Cai nên việc làm ổn định thu nhập bình quân tháng được 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) còn chị V làm nghề trồng trọt, khi đến phiên chợ (một tháng 04 phiên)

chị đi làm việc phụ giúp bán phở, là người không tích cực trong lao động mức thu nhập chỉ đảm bảo nuôi sống bản thân nên việc anh L đề nghị được trực tiếp nuôi cháu T và không đề nghị chị V phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp đảm bảo cho sự phát triển của cháu đúng với quy định Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình và các quy định khác của pháp luật.

[4] *Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con khi ly hôn:*

Xét yêu cầu của anh L về việc không yêu cầu chị V phải cấp dưỡng nuôi con là tự nguyện, từ khi sinh con được 02 tháng tuổi cho đến nay anh L một mình trực tiếp nuôi con vẫn đảm bảo cho cháu T phát triển bình thường; còn chị V nghề nghiệp chính là trồng trọt mức thu nhập chỉ đảm bảo nuôi sống bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con đối với cháu T.

[5] *Về tài sản chung và quyền, nghĩa vụ chung về tài sản:*

Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết quyền và nghĩa vụ về tài sản do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] *Về nghĩa vụ chịu án phí:* Đương sự phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; Điều 81; khoản 1, 3 Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu phí, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho Anh L V L được ly hôn với chị V Th V.

2. *Về nuôi con sau khi ly hôn:* Giao cháu L Đ T sinh ngày 03/12/2018 cho Anh L V L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi. Chị V Th V không phải cấp cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn chị V Th V có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí:*

Anh L V L phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0003812 ngày 27/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự HUYỆN S M C, tỉnh Lào Cai. Anh L đã nộp đủ tiền án phí.

4. *Quyền kháng cáo đối với bản án:*

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân

sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
 - VKSND S M C (2);
 - Chi cục THADS S M C;
 - UBND xã T CH
- H. B H, tỉnh Lào Cai;
- Các đương sự (2);
 - Lưu hồ sơ;
 - Lưu tập án, VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Bình Trọng

